

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02-6-2020

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
2. Bà Vương Thị Vui.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1964; ngụ tại: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; ngụ tại: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà L (trong quan hệ tranh chấp tài sản) là ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1982, địa chỉ đường ĐX 96, tổ 43, khu 6, phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bằng văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2019.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1931; ngụ tại: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

3.2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1984;

3.3. Ông Lê Văn H, sinh năm 1989;

3.4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1992.

Cùng ngụ tại: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

3.5. Bà Lê Thị T, sinh năm 1943; nơi cư trú: Số DJ 9, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh B. (xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

4.2. Ông Lê Thanh Đ, sinh năm 1964, nơi cư trú: Khu phố T, phường T1, thành phố B, tỉnh Đ.

4.3. Ông Lê Văn V, sinh năm 1955; cư ngụ tại: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh B.

Ông T, bà L, ông D, ông H, bà H có mặt tại phiên tòa; bà Tuy, ông Tùng, bà Sinh, ông Đan, ông Vụ xin giải quyết xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn tranh chấp ly hôn ngày 08 tháng 4 năm 2019, các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn (ông T) thể hiện như sau:*

Ông T và bà L chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, sống tại huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1983 và đăng ký kết hôn lại ngày 04/7/2017 tại UBND xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Quá trình chung sống ông T và bà L có 03 con chung là Lê Văn T, sinh năm 1984; Lê Văn H, sinh năm 1989; Lê Thị H, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xử lý.

Từ năm 2016, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc nên ông T và bà L ly thân (ông T sống tại xã Định Thành, bà L sống cùng bà H (con ông T, bà L) ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) cho đến nay. Ông T thấy rằng bà L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nên ông T quyết định làm đơn ly hôn với bà L.

Phản tài sản tranh chấp:

Ông T không chấp nhận chia tài sản diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành vì đây là tài sản của mẹ ông T (bà T). Quá trình hình thành tài sản như sau:

Từ năm 1983, ông T và bà L sống tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 1993. Ông T làm nghề thợ mộc, làm thuê; bà L làm ruộng (khoảng 1.600m² (5 sào đất Bắc Bộ)).

Năm 1993, ông T cùng bà L đi kinh tế mới tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Ông T làm nghề mộc, làm thuê; bà L làm vườn, làm nội trợ.

Cùng năm 1993, ông T nhận tiền của mẹ (bà T) vào xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng (Bến Cát cũ) để mua đất nhà của bà S và ông Đ. Ông T làm nghề mộc, làm vườn nhà, làm thuê; bà L làm công nhân khai thác mỏ Nông trường cao su Trần Văn Lưu đến năm 2009 thì nghỉ.

Đầu năm 1993, mẹ của ông T (bà Nguyễn Thị T) và con trai của ông T, bà L (ông Lê Văn T) từ huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về sống tại nhà đất (xã Định Thành). Tháng 5 năm 1993 thì em gái (Lê Thị T) và cha của ông T (ông Lê Bá N) cùng vào ở chung.

Năm 1995, bà T lập gia đình theo chồng.

Năm 1999, ông T đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 15 tháng 7 năm 2002, UBND huyện Dầu Tiếng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành.

Hộ ông (T) gồm ông T, bà L, bà T, bà T, ông T, ông H, bà H; hộ không có tên ông N vì hộ khẩu ông N ở chung hộ khẩu với ông Lê Bá V.

Ông T xác định quyền sử dụng đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là tài sản riêng của bà T nên không chia.

Chỉ có nhà trên đất có diện tích 127 m² có mái hiên 50m² là do ông T và bà L phá nhà cũ (do bà T mua) để xây dựng lại nhà mới. Bà L có công sức đóng góp trong xây dựng nhà nên nhà có 3 cái phòng nếu ly hôn thì phòng ai nấy ở. Cụ thể bà T 01 phòng, ông (T) 01 phòng, bà L 01 phòng. Còn cây trồng trên đất có 255 cây cao su trồng năm 2013 do ông T và bà L trồng thì để cho bà T khai thác, bán mủ, dưỡng già.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L:

Ông T thừa nhận: Năm 1997, ông T và bà L có mua của ông B một phần đất. Ông T và bà L có tài sản chung là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; trên đất ông T và bà L có trồng 1.100 cây cao su từ năm 2017; nay cây cao su bị trâu bò phá và nắng nóng nên chết giảm số lượng còn 882 cây. Phần đất này, ông thống nhất chia tài sản này làm đôi. Ông và bà L đã thỏa thuận chia đất, cao su trên đất thì thuộc sở hữu người quản lý đất.

** Theo đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn ngày 02 tháng 7 năm 2019, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng của bà L và lời trình bày tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông D) thể hiện như sau:*

Phản ý kiến bà L đối với yêu cầu ly hôn, con chung:

Bà L hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông T về quá trình sống chung, có 3 con chung và thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Bà L cũng như đại diện theo ủy quyền của bà L là ông D xác nhận: Các chứng cứ mà bà T cung cấp là đúng và không yêu cầu Tòa án xác minh thu thập lời khai của ông Lê Văn L. Tuy nhiên, lời làm chứng của bà S còn chưa chính xác 01 phần về giá là 1,2 lượng vàng, không phải giá 1,1 lượng vàng và do ông Lê Bá V (*sinh năm 1955 là anh cùng cha khác mẹ của ông T đang cư ngụ ở An Phước, xã Định An*) giao vàng cho ông Lê Thanh Đ. “Đơn xin xác nhận tài sản đã mua” ghi ngày 23 tháng 7 năm 2019 có chữ ký, viết tên xác nhận của bà Nguyễn Thị S chưa rõ ràng, chi tiết nên đã đề nghị Tòa án xác minh làm rõ thêm ai là người giao vàng. Vàng 1,2 lượng do bà L giao cho ông V.

Quá trình hình thành diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành như sau:

Từ năm 1983, bà L và ông T sống tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 1993. Ông T làm nghề thợ mộc, làm thuê; bà L làm ruộng (khoảng 1.600m² (5 sào đất Bắc Bộ)).

Năm 1993, bà L và ông T đi kinh tế mới tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Ông T làm nghề mộc, làm thuê; bà L làm vườn, làm nội trợ.

Cùng năm 1993, bà L và ông T để dành dụm được 1,2 lượng vàng. Ông T, bà L nhờ anh của ông T là ông Lê Văn V vào xã Định Thành huyện Dầu Tiếng (Bến Cát cũ) để mua đất nhà của bà S và ông Đ sinh sống.

Đầu năm 1993, thì mẹ chồng (bà Nguyễn Thị T) và con trai (ông Lê Văn T) từ huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về sống tại nhà đất (xã Định Thành). Tháng 5 năm 1993 thì em gái chồng (bà Lê Thị T) và cha chồng (ông Lê Bá Ng) cùng vào ở chung.

Năm 1995, bà T lập gia đình theo chồng.

Năm 1999, ông T đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 15 tháng 7 năm 2002, UBND huyện Dầu Tiếng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T đối với thửa đất 184, tờ bản đồ 29 ấp Rạch Đá, xã Định Thành.

Hộ ông (T) gồm ông T, bà L, bà T, bà T, ông T, ông H, bà H; hộ không có tên ông Ng vì hộ khẩu ông Ng ở chung hộ khẩu với anh chồng là ông Lê Bá V.

Bà L xác định diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi bằng hiện vật. Bà L lấy ½ phần đất trồng bao luôn phần đất phía sau đất của con (H và T) còn phần đất có nhà thì để ông T với bà T ở.

Đối với phần đất rẫy cao su có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; trên đất ông T và bà L có trồng 1.100 cây cao su (nay cây bị chết còn lại 882 cây) từ năm 2017. Phần đất này ông T thống nhất chia đôi thì bà L cũng thống nhất chia

tài sản này làm đôi nhưng phải tách sổ rõ ràng. Bà L yêu cầu nhận phần đất bên trái (hướng từ đường lộ nhìn vào đất); còn ông T bên phải.

Bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện phần tổ do phần diện tích khởi kiện phần tổ ban đầu cao hơn diện tích đo đạc thực tế giảm 1.170,3m². Bà L xin rút lại phần này.

Chứng cứ là giấy xác nhận của ông Lê Bá V (tức ông Lê Văn V) ngày 10 tháng 7 năm 2019; giấy xác nhận của ông Lê Thanh Đ ngày 15 tháng 12 năm 2019; hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T cùng các tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được.

Ý kiến của bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Quá trình hình thành diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành như sau:

Cùng năm 1993, bà T bán nhà đất tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được 7.000.000 đồng. Bà T giao số tiền đó cho ông T vào xã Định Thành huyện Dầu Tiếng (Bến Cát cũ) để mua đất nhà của bà S và ông Đ.

Đầu năm 1993, thì bà Nguyễn Thị T và cháu trai (ông Lê Văn T) từ huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về sống tại nhà đất (xã Định Thành) cùng bà L. Tháng 5 năm 1993 thì con gái (Lê Thị T) và chồng (ông Lê Bá N) cùng vào ở chung.

Năm 1995, bà T lập gia đình theo chồng.

Năm 1999, ông T đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 15 tháng 7 năm 2002, UBND huyện Dầu Tiếng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành.

Hộ ông (T) gồm ông T, bà L, bà T, bà T, ông T, ông H, bà H; hộ không có tên ông N vì hộ khẩu ông N ở chung hộ khẩu với anh Lê Bá V.

Bà T xác định diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc ấp Rạch Đá, xã Định Thành là tài sản riêng của bà T nên không đồng ý cho bà L và ông T chia. Bà đề nghị Tòa án công nhận phần đất diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là của bà. Riêng căn nhà trên đất có diện tích 127m²; có mái hiên sau nhà 28m²; có mái hiên 50m² là do ông T và bà L phá nhà cũ (nhà cột kê, gỗ do bà T mua) để xây dựng lại nhà mới. Bà L có công sức đóng góp trong xây dựng nhà nên nhà có 3 cái phòng nếu ly hôn thì phòng ai nấy ở. Cụ thể bà T 01 phòng, ông (T) 01 phòng, bà L 01 phòng.

Còn cây trồng trên đất có 255 cây cao su trồng năm 2013 do ông T và bà L trồng thì bà T đề nghị cho bà T khai thác, bán mủ, dưỡng già.

Chứng cứ của bà T gồm: Đơn xin xác nhận tài sản đã mua ghi ngày 23 tháng 7 năm 2019 có chữ ký, viết tên xác nhận của bà Nguyễn Thị S; đơn xin

xác nhận tài sản đã bán ghi ngày 09 tháng 7 năm 2019 có chữ ký, viết tên xác nhận của ông Lê Văn L và xác nhận của UBND xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ý kiến của các ông Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa được Hội đồng xét xử công bố và ý kiến của ông Lê Văn H, bà Lê Thị H có mặt tại phiên tòa:

Ông T, ông H, bà H là con của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L. Đối với các phần đất tranh chấp giữa ông T, bà L thì ông T, ông H, bà H xác định có tên trong hộ khẩu nhưng không có công sức đóng góp trong phần đất, tài sản nên các ông bà không có yêu cầu đối với phần đất ông T, bà L đang tranh chấp.

Ý kiến giải quyết vụ kiện: Phần đất cha mẹ đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ. Do cha mẹ tôi tự tạo lập ra, không phải là của bà nội (là bà Nguyễn Thị T). Nên ông T, ông H, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho cha mẹ theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử công bố ý kiến vắng mặt của bà Lê Thị T xin vắng mặt:

Đối với các phần đất tranh chấp giữa ông T, bà L thì bà T xác định có tên trong hộ khẩu nhưng không có công sức đóng góp trong phần đất, nên bà không có yêu cầu đối với phần đất ông T, bà L đang tranh chấp.

Bà T xác định diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là tài sản riêng của bà T nên đề nghị Tòa án công nhận cho bà T.

Hội đồng xét xử công bố lời khai vắng mặt của người làm chứng bà Nguyễn Thị S:

Bà S thừa nhận năm 1993, bà và ông Đ có bán một phần đất ở xã Định An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là thửa 184, tờ bản đồ 29 ấp Rạch Đá, xã Định Thành) cho ông Lê Bá V (Lê Văn V) có ông Lê Văn T đi cùng. Giao dịch tiền vàng cũng như ký giấy tay do ông Lê Thanh Đ (chồng bà S) trực tiếp thực hiện.

Hội đồng xét xử công bố lời khai vắng mặt của người làm chứng ông Lê Thanh Đ:

Ông Đ thừa nhận năm 1993, ông Đ và bà S có bán một phần đất ở xã Định An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là thửa 184, tờ bản đồ 29 ấp Rạch Đá, xã Định Thành) cho ông Lê Bá V (Lê Văn V) có ông Lê Văn T đi cùng. Giao dịch tiền vàng cũng như ký giấy tay do ông Lê Thanh Đ (chồng bà S) trực tiếp thực hiện. Giá bán là 1,2 lượng vàng. Vàng do ông V giao cho ông Đ. Ông Đ biết ông V mua dùm cho ông T, bà L.

Hội đồng xét xử công bố lời khai vắng mặt của người làm chứng ông Lê Văn V:

Ông V thừa nhận năm 1993, ông có nhận 1,2 lượng vàng của bà L để ông V gặp ông Đ và bà S để mua một phần đất ở xã Định An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là thửa 184, tờ bản đồ 29 ấp Rạch Đá, xã Định Thành). Khi đi

mua có ông Lê Văn T đi cùng. Ông V giao dịch tiền vàng cũng như ký giấy tay do ông Lê Thanh Đ (chồng bà S) trực tiếp thực hiện. Giá bán là 1,2 lượng vàng. Vàng do ông V giao cho ông Đ. Ông V xác định ông mua đất dùm cho ông T, bà L.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần.

Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa, cụ thể:

+ Đối với phần đất mà bị đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện do khi khởi kiện phần tổ diện tích lớn hơn diện tích đo đạc thực tế là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần đã rút.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, hai bên tự nguyện đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn.

Yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà Lầm đôi với diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành cùng tài sản trên đất là có căn cứ chia đôi nhưng xem xét về việc cho phép tách thửa đất theo quy định khoản 2 Điều 4 Quyết định số 25/2017/QĐ- UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Đối với phần đất rẫy cao su có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; Định giá 130.000 đồng/1m²; trên đất ông T và bà L có trồng 1.100 cây cao su từ năm 2017. Tuy nhiên, hiện nay kiểm thực tế đã chết do trâu bò phá còn 391 + 491 cây; định giá mỗi cây là 250.000 đồng. Ông T, bà L đều thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng ông tạo dựng lên trong thời kỳ hôn nhân. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung này nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông T khởi kiện bà L về việc tranh chấp ly hôn. Bà L phản tố yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn; bà T tranh chấp khởi kiện độc lập yêu cầu công

nhận phần đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là của bà T; các đương sự cư trú cũng như tài sản tranh chấp đều tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với các phần mà nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Khi khởi kiện phản tố bà L kiện yêu cầu ông T chia đôi phần đất có diện tích 16.695m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; tuy nhiên khi kiểm tra đo đạc diện tích thực tế chỉ có 15.525,7m²; nay bà L rút lại một phần yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L rút một phần yêu cầu phản tố là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần đã rút.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà L chung sống với nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1983 và đăng ký kết hôn lại ngày 04/7/2017 tại UBND xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2016, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc nên ông và bà Lăm ly thân cho đến nay. Ông T thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nên quyết định làm đơn ly hôn với bà L. Ông T yêu cầu xin ly hôn, bà L chấp nhận. Việc các đương sự thuận tình ly hôn là tự nguyện và phù hợp Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Quá trình chung sống ông và bà L có 03 con chung là Lê Văn T, sinh năm 1984; Lê Văn H, sinh năm 1989; Lê Thị H, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xử lý.

[3] Xét yêu cầu phản tố bà L:

Đối với phần đất rẫy cao su có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; định giá 130.000 đồng/1m²; trên đất ông T và bà L có trồng 1.100 cây cao su (*nay cây chết và hư hỏng còn thực tế kiểm, đếm ngày 29 tháng 5 năm 2020 là 391 cây + 491 cây*) từ năm 2017; định giá mỗi cây là 250.000 đồng. Ông T, bà L đều thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng do ông bà tạo dựng lên trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông T, bà L thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Thỏa thuận này phù hợp với Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 59 LHN&GD năm 2014 được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Ông T, bà L thống nhất phân chia theo ranh giới đã hướng dẫn cho Tòa án cùng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng xác định ngày 29 tháng 5 năm 2020 thể hiện:

Phần bà L được quyền sử dụng 01 phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành có diện tích 5.998 m² (trong đó: 100m² đất ONT và 5.898.m² đất CLN) tứ cận:

Đông giáp phần còn lại của thửa 47 (phần của ông T).

Tây giáp thửa số 46

Nam giáp đường đất

Bắc giáp thửa 45

Giá trị định giá đất: $5.998\text{m}^2 \times 130.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 779.740.000 \text{ đồng}$.

Giao cho bà L sở hữu 391 cây cao su trồng năm 2017.

Định giá 391 cây x 250.000 đồng = 97.750.000 đồng.

Phần ông T được quyền sử dụng 01 phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành có diện tích 9.527,7m² (trong đó: 100m² đất ONT và 9427,7m² đất CLN) tứ cận:

Đông giáp phần còn lại của thửa 45.

Tây giáp thửa số 47 (phần giao cho bà L).

Nam giáp đường đất

Bắc giáp thửa 45

Giá trị định giá đất: $9.527,7\text{m}^2 \times 130.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 1.238.601.000 \text{ đồng}$.

Giao cho ông T sở hữu 491 cây cao su trồng năm 2017.

Định giá 491 cây x 250.000 đồng = 122.750.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bà L cùng yêu cầu khởi kiện độc lập của bà T:

Đối với phần đất có diện tích 3.331 m² (ONT 100m² + CLN 3.070,8m² HLLG 160,2m²) thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành, tứ cận:

Đông giáp đường ĐT 744 nhựa và các thửa 182, 183;

Tây giáp thửa số 82.

Nam giáp thửa 87, 88

Bắc giáp thửa 82, 183

Giá định giá quyền sử dụng đất (3.170,8m² (gồm 100m² đất ONT) x 630.000 đồng) là 1.997.604.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất gồm: Căn nhà (kết cấu nhà tường xây tô, mái tôn, la thông tôn lạnh, nền gạch men có diện tích 127 m² giá trị định giá 183.705.500

đồng; mái tôn làm nhà bếp phía sau nhà diện tích 28m² giá 2.660.000 đồng; mái hiên trước nhà có diện tích 50m² giá 10.450.000 đồng; cây trồng trên đất có 255 cây cao su trồng năm 2013 định giá 89.250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 1.997.604.000 đồng + 183.705.500 đồng + 2.660.000 đồng + 10.450.000 đồng + 89.250.000 đồng = 2.283.669.500 đồng.

Bà L yêu cầu ông T chia đôi phần đất có diện tích là 3.331m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành chia đôi bằng hiện vật. Bà L nhận ½ phần đất trồng cao su giáp phần đất phía sau đất của con (ông H và ông T) còn phần có nhà thì để ông T với bà T ở.

Bà T yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là của bà. Riêng căn nhà trên đất có diện tích 127 m² cùng nhà bếp, mái hiên 28m², mái hiên 50m² là do ông T và bà L (*phá nhà cũ là nhà cột kê, gỗ do bà T mua*) để xây dựng lại nhà mới. Bà L có công sức đóng góp trong xây dựng nhà nên nhà có 3 căn phòng nếu ly hôn thì phòng ai nấy ở. Cụ thể bà T 01 phòng, ông T 01 phòng, bà L 01 phòng. Còn cây trồng trên đất có 255 cây cao su trồng năm 2013 do ông T và bà L trồng thì bà T đề nghị cho bà T khai thác, bán mủ, dưỡng già.

Đối với tài sản tranh chấp này, các đương sự, bà L, ông T, bà T đều xác định là có nguồn gốc là do mua của bà Nguyễn Thị S (sinh năm 1969; đang cư ngụ tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành), ông Lê Thanh Đ (sinh năm 1964, địa chỉ: Khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Mua (nhận chuyển nhượng) vào năm 1993. Giá chuyển nhượng là 1,2 lượng vàng. Các đương sự (ông T, bà L, bà T) chỉ tranh chấp nhau về nguồn vàng từ ai chi trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp ai là chủ quyền sử dụng đất.

Bà T, ông T đều cho rằng nguồn vàng 1,2 lượng (12 chỉ) để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là do bà T bán căn nhà và đất tại Xóm 11, xã Hoàng Yên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Bán nhà và đất cho ông Lê Văn L giá 7.000.000 đồng. Bà T đem số tiền này vào mua nhà, đất của bà Nguyễn Thị S với giá 1,2 lượng vàng. Chứng cứ của bà T gồm: Đơn xin xác nhận tài sản đã mua ghi ngày 23 tháng 7 năm 2019 có chữ ký, viết tên xác nhận của bà Nguyễn Thị S; đơn xin xác nhận tài sản đã bán ghi ngày 09 tháng 7 năm 2019 có chữ ký, viết tên xác nhận của ông Lê Văn L và xác nhận của UBND xã Hoàng Yên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tòa án thu thập lời khai của bà Nguyễn Thị S, lời khai của ông Lê Thanh Đ, ông Lê Văn V (tên thường gọi Lê Bá V) kết hợp cùng lời khai của các đương sự (tại phiên tòa ông T, bà L, bà T), từ kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Ông V xác định số vàng 1,2 lượng do bà L giao cho ông V; ông V mua nhà, đất dùm cho bà L, ông T. Lời khai của bà S khi Tòa án xác minh ghi rõ là ông V, ông T giao vàng cho ông Đ nên bà không nhớ rõ. Ông Đ khai rằng ông bán nhà đất cho ông V và nhận 1,2 lượng vàng từ ông V; ông T có đi cùng ông V đến giao vàng cho ông Đ.

Bà T khai rằng vàng để ông T mua nhà đất là của bà có được do bà bán đất nhà ở Xóm 11, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Bà T giao vàng cho ông V. Ông V mua nhà đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành. Chứng cứ mà bà T cung cấp chỉ chứng minh được việc bà T có bán nhà, đất ở Xóm 11, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, bà T không có chứng cứ hay người làm chứng để chứng minh bà T đã giao số vàng 1,2 lượng cho ông V để ông V mua nhà, đất của thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành.

Tuy nhiên, khi phân chia tài sản này, Hội đồng xét xử có đánh giá về quá trình sử dụng đất, đóng góp công sức của các thành viên như sau:

Đầu năm 1993, ông T, bà L chuyển từ huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về sống tại nhà đất (xã Định Thành) cùng bà T, ông T. Tháng 5 năm 1993 thì em gái ông T (bà Lê Thị T) và cha của ông T (ông Lê Bá N) cùng vào ở chung.

Năm 1995, bà T lập gia đình theo chồng chuyển sinh sống tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát (nay là phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát).

Ngày 21 tháng 9 năm 1997, ông T được UBND huyện Bến Cát cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 15 tháng 7 năm 2002, ông T đăng ký kê khai đổi sổ quyền sử dụng đất và được UBND huyện Dầu Tiếng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành. Ngày 26 tháng 9 năm 2020, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp quyền sử dụng diện tích đất 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành cho ông Tuấn.

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất mà Tòa án đã thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Dầu Tiếng cùng lời khai tại phiên tòa của các đương sự đã xác định được hộ ông (T) gồm ông T, bà L, bà T, bà T, ông T, ông H, bà H; hộ không có tên ông N vì ông N ở chung hộ khẩu với anh Lê Văn V.

Bà T, ông T, ông H, bà H đều khai là không có công sức đóng góp gì trong quyền sử dụng đất cũng như tài sản trên đất, không ai yêu cầu chia tài sản này. Tài sản này chỉ có bà T, ông T, bà L tranh chấp với nhau.

Đây là tài sản chung của ông T, bà L (*có được thông qua nhận chuyển nhượng của bà Sinh, ông Đ*) theo Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1987; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Tài sản chung của vợ chồng, các đương sự không thỏa thuận được nên chia theo pháp luật. Theo Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc phải được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

Xét về hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng. Hiện nay, ông T đang sống cùng mẹ là bà T tại nhà và đất này.

Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao

động có thu nhập. Bà L và ông T đã mua đất này của ông Đ, bà S. Bà L và ông T đã sống chung với nhau, vợ chồng hợp pháp từ năm 1983. Bà L làm công nhân Nông trường cao su Trần Văn Lưu từ tháng 4 năm 1993 đến ngày 31 tháng 7 năm 2009. Ông T làm thợ mộc, làm việc nhà, làm vườn nhà. Như vậy, ông T, bà L đều có đóng góp như nhau.

Xét yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Trong vụ việc ly hôn, ông T yêu cầu ly hôn với lý do bà L ngoại tình với người khác. Ông T không có chứng cứ chứng minh cho việc ông trình bày. Bà L khẳng định bà không có quan hệ tình cảm, ngoại tình với bất cứ ai. Bà L đồng ý ly hôn vì không hợp tính tình nhau. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa hai bên đương sự, không có căn cứ xác định lỗi chủ yếu dẫn đến việc ly hôn do ông T hay do bà L để làm căn cứ chia chệnh lệch tài sản chung.

Khi Hội đồng xét xử khảo sát, xác định thực trạng sử dụng đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 đã xác định khu đất không có thể phân chia bằng hiện vật. Cụ thể để đảm bảo căn nhà trên đất được nguyên vẹn thì phải để lại cho bên có nhà chiều ngang mặt đường ĐT 744 là 11,7m, phần còn lại ngang giáp đường ĐT 744 chỉ có 2,42m. Như vậy, nếu tách thửa thì mặt giáp đường ĐT 744 (khu vực quy hoạch đất ở) không đủ tiếp giáp mặt đường 5m; không phù hợp với khoản 2 Điều 4 Quyết định số 25/2017/QĐ- UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Do vậy, Hội đồng xét xử chia phần đất này thành hai phần bằng nhau nhưng phải chia một bên nhận bằng tiền, một bên nhận bằng vật cho phù hợp với các quy định của pháp luật.

Xét về yêu cầu khởi kiện độc lập của bà T:

Yêu cầu khởi kiện độc lập của bà T không có căn cứ chấp nhận. Bà T không chứng minh được số vàng để mua đất là của bà. Tuy nhiên, trong khối tài sản đang tranh chấp này, bà T có công sức góp phần tạo dựng nên tài sản từ năm 1993; là thành viên của hộ gia đình ông T. Tuy nhiên, hộ gia đình này là hộ được xác định theo hộ khẩu (theo Luật cư trú; quản lý hành chính về dân cư) không phải là hộ cùng khai phá, cùng tạo dựng quyền sử dụng đất theo hộ gia đình quy định của Bộ luật dân sự. Lý do phần đất này có căn cứ xác định bà L, ông T nhờ ông V mua của bà S, ông Đ như đã nhận định nêu trên. Khi chia tài sản chung, Hội đồng xét xử buộc ông T, bà L mỗi người phải chia cho bà T 10% trong tổng giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp 1.997.604.000 đồng (*chỉ tính giá trị quyền sử dụng đất (đã trừ diện tích hành lang an toàn đường bộ), không tính đối với tài sản trên đất vì tại phiên tòa bà Thúy xác định chỉ ông T, bà L trồng cây cao su, làm nhà, làm mái che trên đất*).

Ông T được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật. Ông T phải trả lại cho bà L số tiền: Tổng giá trị tài sản tranh chấp 1.997.604.000 đồng + 183.705.500 đồng + 2.660.000 đồng + 10.450.000 đồng + 89.250.000 đồng = 2.283.669.500 đồng. 2.283.669.500 đồng chia 2 bằng 1.141.834.750 đồng.

Khi chia tài sản cho ông T, bà L. Thì ông T, bà L phải hoàn trả công sức đóng góp của bà T trong khối tài sản chung này, cụ thể:

Ông T phải trả cho bà T 199.760.400 đồng.

Bà L phải trả cho bà T 199.760.400 đồng.

Bà T có tên trong hộ khẩu nên được thể hiện trong quyền sử dụng đất của ông T. Bà T chỉ sống cùng ông , bà L, bà T từ năm 1993 đến năm 1995. Bà T xác định không có công sức đóng góp vào tài sản nêu trên. Nên bà T không yêu cầu. Bà T chỉ yêu cầu công nhận đất trên là của bà T. Hội đồng xét xử đã nhận định như trên nên ý kiến này của bà T không có căn cứ chấp nhận.

Các con của ông T, bà L gồm ông T, ông H, bà H đều có tên trong hộ khẩu nên có tên trong hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thuộc hộ ông T. Các ông T, ông H, bà H không yêu cầu gì nên không xem xét.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần.

Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa, cụ thể:

+ Đối với phần mà bị đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện do khi khởi kiện phần tổ diện tích lớn hơn diện tích đo đạc thực tế là tự nguyện. Khi khởi kiện phần tổ bà L kiện yêu cầu ông T chia đôi phần đất có diện tích 16.695m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành; tuy nhiên khi kiểm tra đo đạc diện tích thực tế chỉ có 15.525,7m². Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần đã rút.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, hai bên tự nguyện đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn.

Yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà L đối với diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành cùng tài sản trên đất là có căn cứ chia đôi nhưng có xem xét về việc cho phép tách thửa đất theo quy định khoản 2 Điều 4 Quyết định số 25/2017/QĐ- UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Đối với phần đất rẫy cao su có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tại ấp Tha La, xã Định Thành; Định giá 130.000 đồng/1m²; trên đất ông và bà L có trồng 1.100 cây cao su từ năm 2017, tuy nhiên hiện nay kiểm thực tế đã chết do trâu bò phá còn 391 + 491 cây; định

giá mỗi cây là 250.000 đồng. Ông T, bà L đều thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng ông tạo dựng lên trong thời kỳ hôn nhân. Thỏa thuận phù hợp với Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 59 LHN&GD năm 2014 được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp những chứng cứ và nhận định của Hội đồng xét xử đã nêu trên nên chấp nhận.

[5] Chi phí đo đạc, định giá:

Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc là 4.657.129 đồng, ông T, bà L mỗi người chịu 1/2 là 2.328.564 đồng. Trong đó, bà L đã nộp số tiền 4.657.129 đồng. Ông T phải trả lại cho bà L 2.328.564 đồng.

Chi phí định giá 700.000 đồng: Ông T, bà L mỗi người chịu 1/2. Bà L đã nộp 700.000 đồng. Ông T trả lại cho bà L 350.000 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng; án phí phân tài sản được chia gồm:

Giá trị tài sản mà ông T được chia trong khối tài sản có tranh chấp diện tích 3.331 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành là (1.141.834.750 đồng - 199.760.400 đồng = 942.074.350 đồng). Ông T phải chịu án phí là 40.262.230 đồng.

Đối với tài sản được chia (1.238.601.000 đồng + 122.750.000 đồng = 1.361.351.000 đồng) là phần tài sản ông T, bà L thỏa thuận được. Do vậy, theo điểm đ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông T được chia. Ông T phải chịu án phí là 26.420.265 đồng. Tổng số tiền án phí mà ông T phải chịu là 66.682.495 đồng.

Bà L phải chịu án phí đối với tài sản được sử dụng, sở hữu gồm:

Bà L phải chịu án phí đối với giá trị tài sản tranh chấp diện tích 3.331 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ 29 ấp Rạch Đá, xã Định Thành mà bà L được chia (1.141.834.750 đồng - 199.760.400 đồng = 942.074.350 đồng). Bà L phải chịu án phí là 40.262.230 đồng.

Giá trị tài sản có diện tích 15.525,7m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành mà bà L được chia 779.740.000 đồng + 97.750.000 đồng = 877.490.000 đồng là phần tài sản ông T, bà L thỏa thuận được. Do vậy, theo điểm đ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà L được chia.

Bà L phải chịu án phí 19.162.350 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 7.000.000 đồng đã nộp. Tổng số tiền án phí mà bà L phải chịu là 52.424.580 đồng.

Bà T chịu án phí phần được hưởng công sức đóng góp trong khối tài sản (199.760.400 đồng + 199.760.400 đồng) nhưng bà T đã trên 60 tuổi là người cao tuổi theo điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 235, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a, đ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L thuận tình ly hôn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn T về việc “tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

2.1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà L và ông T:

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng đất đối với 01 phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành có diện tích 5.998m² (trong đó: 100m² đất ONT và 5.898m² đất CLN) tứ cận:

Đông giáp phần còn lại của thửa 47 (phần của ông T).

Tây giáp thửa số 46

Nam giáp đường đất

Bắc giáp thửa 45

Giao cho bà L sở hữu 391 cây cao su trồng năm 2017.

+ Ông Lê Văn T được quyền sử dụng đất đối với 01 phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Tha La, xã Định Thành có diện tích 9.527,7m² (trong đó: 100m² đất ONT và 9427,7m² đất CLN) tứ cận:

Đông giáp phần còn lại của thửa 45.

Tây giáp thửa số 47 (phần giao cho bà Lắm).

Nam giáp đường đất

Bắc giáp thửa 45

Giao cho ông T sở hữu 491 cây cao su trồng năm 2017.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Phần đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành được chia như sau:

+ Ông Lê Văn T được toàn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành có diện tích 3.331m² (trong đó: 100m² ONT và 3.231m² CLN, HLATĐB 160,2m²) tứ cận:

Đông giáp đường ĐT 744 nhựa

Tây giáp thửa số 82

Nam giáp thửa 87, 84

Bắc giáp thửa 183, 82

Giao cho ông T sở hữu 255 cây cao su trồng năm 2013 (cùng một số tài sản khác gắn liền trên đất do không tranh chấp nên không kiểm tra; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 127m² (ký hiệu A) trên bản vẽ; mái che 28m² (ký hiệu B trên bản vẽ); mái che diện tích 50m² (ký hiệu C trên bản vẽ, có 17m² nằm trong HLATĐB); mái che 55 m² (ký hiệu D trên bản vẽ, mái che này nằm trên HLATĐB).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Lê Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.141.834.750 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi một triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.331m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương là của bà T.

6. Ông T phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền công sức đóng góp vào phần đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương là 199.760.400 đồng (một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ngàn bốn trăm đồng).

Bà L phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền công sức đóng góp vào phần đất có diện tích 3.331 m² thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cùng tài sản gắn liền trên đất là 199.760.400 đồng (một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ngàn bốn trăm đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án

7. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc rút một phần yêu cầu phần tổ phần diện tích giảm 1.170,3m².

8. Chi phí đo đạc, định giá:

Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc số tiền là 4.657.129 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng số tiền 4.657.129 đồng. Ông Lê Văn T phải trả lại cho bà L 2.328.564 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi bốn đồng).

Chi phí định giá 700.000 đồng: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị L mỗi người chịu một nửa. Bà L đã nộp 700.000 đồng. Ông T trả lại cho bà L 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng).

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0031597 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[6.2] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T chịu số tiền 66.682.495 đồng (sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm chín mươi lăm đồng).

Bà Nguyễn Thị L chịu 59.424.580 đồng (năm mươi chín triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0031726 ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Bà L còn phải nộp số tiền 52.424.580 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 02 tháng 6 năm 2020); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà T, ông T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn